

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

NGUYỄN QUỐC KHÁNH

PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN TRÊN
ĐỊA BÀN HUYỆN LỆ THỦY, TỈNH QUẢNG BÌNH

Chuyên ngành: Kinh tế phát triển

Mã số: 60.31.05

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

Đà Nẵng – Năm 2015

Công trình được hoàn thành tại
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Người hướng dẫn khoa học: PGS. TS. VÕ XUÂN TIẾN

Phản biện 1: PGS.TS. Bùi Quang Bình

Phản biện 2: PGS.TS. Trần Đình Thiên

Luận văn đã được bảo vệ trước Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ Kinh tế họp tại Đại học Đà Nẵng vào ngày 10 tháng 1 năm 2015.

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

- Trung tâm Thông tin - Học liệu, Đại học Đà Nẵng
- Thư viện Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Hiện nay, KTTN được xem là một bộ phận kinh tế chủ yếu trong quá trình phát triển kinh tế, Đảng và Nhà nước luôn quan tâm và tạo điều kiện để kinh tế tư nhân ngày càng phát triển. Trên thực tế, KTTN ngày càng tỏ ra có nhiều ưu thế để phát triển và có sự phát triển năng động, hiệu quả, ngày càng đáp ứng và thích ứng được với sự phát triển của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Tuy nhiên sự phát triển KTTN trên địa bàn huyện Lệ Thủy nói riêng và tỉnh Quảng Bình nói chung trong thời gian qua đã bộc lộ những hạn chế nhất định như quy mô sản xuất kinh doanh nhỏ lẻ, công nghệ sản xuất lạc hậu, lao động trình độ thấp... Vì thế, việc phân tích đánh giá để tìm ra giải pháp để tháo gỡ khó khăn để thúc đẩy KTTN phát triển là rất cần thiết trong điều kiện kinh tế xã hội hiện nay.

Xuất phát từ những vấn đề đó nên tôi chọn “ Phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình ” làm đề tài nghiên cứu luận văn thạc sĩ của mình.

2. Mục tiêu nghiên cứu

- Hệ thống hóa các vấn đề lý luận liên quan đến phát triển KTTN nói chung và doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân nói riêng.

- Phân tích, đánh giá thực trạng về phát triển KTTN trên địa bàn huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

- Đề xuất giải pháp nhằm phát triển KTTN trên địa bàn huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình trong thời gian tới.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu

Là những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến phát triển KTTN trên địa bàn huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

- Phạm vi nghiên cứu

+ Về nội dung: Nghiên cứu phát triển KTTN trên địa bàn huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình thông qua các lĩnh vực hoạt động, các loại hình doanh nghiệp thuộc khu vực KTTN.

+ Về không gian: Đề tài tập trung nghiên cứu nội dung trên tại huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

+ Về thời gian: Giải pháp đề xuất trong luận văn có ý nghĩa trong 5 năm tới.

4. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện được mục tiêu nghiên cứu, đề tài sử dụng các phương pháp sau:

- Phương pháp phân tích thực chứng, phương pháp phân tích chuẩn tắc,
- Phương pháp so sánh, phân tích, tổng hợp,
- Các phương pháp nghiên cứu khác,...

5. Bố cục đề tài

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Mục lục, Danh mục tài liệu tham khảo, đề tài được chia làm 3 chương như sau:

Chương 1. Một số vấn đề lý luận về phát triển kinh tế tư nhân

Chương 2. Thực trạng phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình trong thời gian qua

Chương 3. Giải pháp phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình thời gian đến.

6. Tổng quan tài liệu nghiên cứu

CHƯƠNG 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN

1.1. KINH TẾ TƯ NHÂN VÀ VAI TRÒ CỦA KINH TẾ TƯ NHÂN

1.1.1. Khái niệm kinh tế tư nhân

KTTN là hình thức kinh tế phát triển dựa trên sở hữu tư nhân về toàn bộ các yếu tố sản xuất được đưa vào sản xuất kinh doanh. Nó hoàn toàn tự chủ, tự chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ, cụ thể là: tự chủ về vốn, tự chủ về quản lý, tự chủ về phân phối sản phẩm, tự chủ lựa chọn hình thức tổ chức, quy mô, phương hướng sản xuất kinh doanh, tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước pháp luật.

1.1.2. Ưu điểm và hạn chế của kinh tế tư nhân

a. Ưu điểm của KTTN

- Mục đích KTTN thường rõ ràng và đơn giản là thu lợi nhuận tối đa, ít bị các mục tiêu kinh tế-xã hội khác chi phối nên thường hiệu quả hơn so với doanh nghiệp nhà nước.

- Chủ doanh nghiệp trực tiếp sở hữu vốn, chịu trách nhiệm về mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, điều đó là động lực mạnh mẽ thúc đẩy KTTN phát triển.

- Các cơ sở KTTN có tính chủ động cao, năng động ứng xử trước thị trường.

- Hình thức tổ chức rất đa dạng, hoạt động linh hoạt.

b. Hạn chế của KTTN

- Các cơ sở sản xuất tư nhân sẵn sàng bỏ qua yếu tố tác động xã hội (kể cả khi có hại) để mưu lợi cho cơ sở của mình.

- Khả năng tài chính hạn hẹp, thường xuyên ở trạng thái thiếu vốn.

- Các cơ sở KTTN thường mang tính tự phát nên dễ đổ vỡ và dễ gây ra khủng hoảng cho nền kinh tế nếu nhà nước buông lỏng quản lý.

1.1.3. Ý nghĩa của kinh tế tư nhân trong nền kinh tế

a. KTTN hỗ trợ cho kinh tế nhà nước phát triển để thực hiện vai trò chủ đạo trong nền kinh tế

b. KTTN góp phần giải quyết việc làm cho người lao động, thúc đẩy sản xuất hàng hóa phát triển

c. Huy động các nguồn lực trong xã hội đầu tư vào sản xuất kinh doanh

d. KTTN góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế một cách hợp lý, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước

e. KTTN góp phần duy trì và phát triển các ngành nghề truyền thống.

1.2. NỘI DUNG CỦA PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN

1.2.1. Gia tăng số lượng các cơ sở sản xuất kinh doanh

Gia tăng số lượng các cơ sở sản xuất kinh được hiểu là số lượng các doanh nghiệp của khu vực kinh tế tư nhân có sự tăng lên theo thời gian, năm sau nhiều hơn so với năm trước.

Phải gia tăng số lượng các doanh nghiệp tư nhân vì đó chính là các cơ sở sản xuất, nơi diễn ra các hoạt động sản xuất kinh doanh, là nơi diễn ra sự kết hợp các yếu tố nguồn lực để tạo ra sản phẩm hàng hóa cho xã hội. Doanh nghiệp càng nhiều thì càng sản xuất ra nhiều hàng hóa và dịch vụ.

- **Tiêu chí đánh giá:** Để đánh giá sự gia tăng số lượng các cơ sở sản xuất kinh doanh, thường sử dụng các tiêu chí sau:

+ Số lượng doanh nghiệp qua các năm (tổng số và từng loại);

- + Mức tăng về số lượng doanh nghiệp qua các năm;
- + Tốc độ tăng về số lượng doanh nghiệp qua các năm;
- + Tỷ lệ doanh nghiệp mới thành lập.

1.2.2. Gia tăng quy mô các nguồn lực trong khu vực kinh tế tư nhân

Gia tăng quy mô các nguồn lực có nghĩa là tăng quy mô các yếu tố sản xuất, từng nguồn lực sản xuất như: lao động, vốn, trình độ công nghệ, trình độ quản lý doanh nghiệp...

a. Tài chính

- Nguồn lực tài chính bao gồm các nguồn vốn sở hữu, khả năng vay nợ và tự tài trợ của doanh nghiệp.

- ***Tiêu chí đánh giá:*** Để đánh giá quy mô nguồn lực tài chính của các doanh nghiệp trong kinh tế tư nhân, thường sử dụng các chỉ tiêu sau:

- + Vốn chủ sở hữu bình quân của một doanh nghiệp qua các năm;
- + Tỷ trọng doanh nghiệp theo mức vốn;
- + Cơ cấu vốn sản xuất, kinh doanh hằng năm của doanh nghiệp.

b. Lao động

- Nguồn nhân lực là nguồn lực của mỗi con người, bao gồm thể lực và trí lực; được huy động vào quá trình sản xuất.

- Tiêu chí đánh giá:

- + Số lượng lao động bình quân 1 doanh nghiệp;
- + Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của người lao động;
- + Cơ cấu trình độ chuyên môn nghiệp vụ của lao động;
- + Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của giám đốc.

c. Nguồn lực vật chất

Là toàn bộ cơ sở vật chất của doanh nghiệp với tất cả các phương tiện vật chất được sử dụng để tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh,

bao gồm: Mặt bằng kinh doanh, nhà xưởng, trang thiết bị, máy móc, phương tiện vận chuyển, nguyên vật liệu, vật tư hàng hóa...

- Tiêu chí đánh giá:

- + Giá trị cơ sở vật chất qua từng năm;
- + Sự thuận lợi của mặt bằng kinh doanh.

d. Công nghệ

Nguồn lực công nghệ bao gồm trình độ công nghệ, mức độ hiện đại của máy móc thiết bị, bằng sáng chế phát minh của doanh nghiệp, nhãn hiệu thương mại, phần mềm, bản quyền phát minh của doanh nghiệp.

- Tiêu chí đánh giá:

- + Mức độ hiện đại của công nghệ áp dụng vào quá trình sản xuất.

1.2.3. Phát triển các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh

- Hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp chính là cách thức tổ chức hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp mà biểu hiện ra bên ngoài, chính là DNTN, công ty TNHH, CTCP.

- Phát triển các hình thức sản xuất kinh doanh tức là quá trình làm xuất hiện nhiều ngành nghề, nhiều sản phẩm hàng hóa mới...có khả năng khai thác hiệu quả những tiềm lực của kinh tế tư nhân, đáp ứng tốt nhu cầu của xã hội.

- Các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh bao gồm:

- + Doanh nghiệp tư nhân,
- + Công ty trách nhiệm hữu hạn,
- + Công ty cổ phần.

1.2.4. Mở rộng thị trường

- Mở rộng thị trường tức là các doanh nghiệp gia tăng doanh số qua việc đưa ra các sản phẩm vào thị trường mới, làm sao cho các

yếu tố thị trường, thị phần, khách hàng ngày càng tăng.

- Tiêu chí đánh giá:

- + Số lượng khách hàng;
- + Mức tăng số lượng khách hàng;
- + Doanh thu bán hàng;
- + Mạng lưới đại lý phân phối.

1.2.5. Tăng cường liên kết giữa các cơ sở sản xuất kinh doanh

- Liên kết giữa các cơ sở sản xuất kinh doanh được hiểu là làm cho sự kết hợp giữa các doanh nghiệp diễn ra chặt chẽ và thường xuyên hơn trong quá trình sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.

- Các loại liên kết phổ biến: Liên kết ngang và liên kết dọc.

- Tiêu chí đánh giá:

- + Số lượng doanh nghiệp tham gia vào hiệp hội doanh nghiệp;
- + Tỷ lệ doanh nghiệp tham gia vào hiệp hội doanh nghiệp;
- + Tỷ lệ liên kết giữa các doanh nghiệp có cùng chức năng;
- + Tỷ lệ doanh nghiệp liên kết trong chuỗi sản xuất.

1.2.6. Gia tăng kết quả sản xuất

Gia tăng kết quả sản xuất là làm kết quả (số lượng sản phẩm, doanh thu, thu nhập lao động, nộp ngân sách...) của năm sau cao hơn so với năm trước.

a. Gia tăng kết quả sản xuất kinh doanh

Gia tăng kết quả sản xuất là tổng hợp các biện pháp, chính sách để đạt được kết quả sản xuất của năm sau hơn năm trước, chu kỳ sản xuất năm sau hơn năm trước.

- Tiêu chí đánh giá:

- + Số lượng sản phẩm tăng lên hàng năm;
- + Tốc độ gia tăng sản phẩm hàng năm;

- + Giá trị sản phẩm tăng lên hằng năm;
- + Tốc độ gia tăng giá trị sản phẩm hằng năm.

b. Tăng thu nhập bình quân người lao động

- Thu nhập bình quân của người lao động là sự biểu hiện bằng tiền của giá trị sức lao động mà người lao động đã bỏ ra trong quá trình sản xuất kinh doanh và được thanh toán theo kết quả cuối cùng.

- ***Tiêu chí đánh giá:*** Tiền lương bình quân 1 lao động trên 1 tháng.

c. Nộp ngân sách nhà nước

- Nộp ngân sách nhà nước bao gồm toàn bộ các nguồn thu đã nộp vào ngân sách Nhà nước từ các đơn vị sản xuất kinh doanh.

- ***Tiêu chí đánh giá:*** Nộp vào ngân sách nhà nước của doanh nghiệp.

1.3. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN KTTN

1.3.1. Điều kiện tự nhiên

1.3.2. Điều kiện xã hội

1.3.3. Điều kiện kinh tế

a. Kết cấu hạ tầng

b. Chính sách kinh tế

c. Thông tin thị trường

CHƯƠNG 2
THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN TRÊN
ĐỊA BÀN HUYỆN LỆ THỦY, TỈNH QUẢNG BÌNH
TRONG THỜI GIAN QUA

2.1. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI CỦA HUYỆN LỆ THỦY ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN

2.1.1. Đặc điểm tự nhiên

a. Vị trí địa lý, địa hình

Huyện Lệ Thủy có vị trí quan trọng về kinh tế, là cửa ngõ phía Nam vào tỉnh Quảng Bình; có tuyến đường sắt Bắc – Nam tuyến, quốc lộ 1A và đường mòn Hồ Chí Minh đi qua góp phần thuận lợi cho sự giao lưu hàng hóa trong nước và phát triển du lịch.

b. Tài nguyên thiên nhiên

Bao gồm: Tài nguyên đất, tài nguyên du lịch, tài nguyên rừng, tài nguyên biển, tài nguyên nước.

2.1.2. Đặc điểm xã hội

a. Dân số, mật độ dân số

Dân số huyện Lệ Thủy năm 2013 là 141.380 người, trong đó dân số trung bình nam là 70.560 người, dân số trung bình nữ là 70.820. Mật độ dân số là 99,84 người/km², phân bố không đồng đều. Mật độ cao nhất ở thị trấn Kiến Giang, thấp nhất ở xã Lâm Thủy.

b. Lao động và thị trường lao động

Dân số huyện Lệ Thủy năm 2013 là 141.380 người, với dân số trong độ tuổi lao động là 77.912 người (2013) chiếm 55% dân số trên địa bàn. Lao động đang làm việc trên địa bàn 76303 người, chiếm 98% số người trong độ tuổi lao động. Dân số của huyện tương đối trẻ, chủ yếu lao động trong lĩnh vực nông nghiệp.

2.1.3. Đặc điểm kinh tế

Giá trị sản xuất toàn huyện có sự gia tăng đáng kể, năm 2011 đạt 2181 tỷ đồng, năm 2012 đạt 2868 tỷ đồng và 3078 tỷ đồng năm 2013; tốc độ tăng bình quân đạt 18,74 %. Trong đó, giá trị sản xuất ngành Nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao nhất, tốc độ tăng bình quân qua các năm là 17,04%. Ngành thương mại, dịch vụ có sự gia tăng đáng kể, với tốc độ tăng bình quân cao nhất đạt 21,65%. Ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng nhỏ nhất, tốc độ tăng bình quân đạt 17%.

2.2. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LỆ THỦY TRONG THỜI GIAN QUA

2.2.1. Thực trạng số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh

Nhìn chung tổng số doanh nghiệp trong khu vực KTTN có sự gia tăng rõ rệt, năm 2011 có 257 doanh nghiệp, năm 2013 với 119 doanh nghiệp đăng ký mới, tổng số doanh nghiệp năm này là 395 doanh nghiệp tương ứng tăng đến 43,12%.

Trong khu vực KTTN nếu phân theo các loại hình doanh nghiệp, số lượng công ty TNHH luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất. Cụ thể, công ty TNHH năm 2011 chiếm tỷ trọng 62,26%, năm 2013 là 62,03%; DNTN năm 2011 chiếm tỷ trọng 28,79%, năm 2013 là 29,62%. Loại hình công ty TNHH chiếm tỷ trọng lớn thể hiện ưu thế của loại hình này trong thích nghi với điều kiện kinh tế thị trường ở nước ta.

Bên cạnh đó, số lượng doanh nghiệp mới thành lập qua các năm luôn chiếm tỷ lệ cao, năm 2009 chiếm 16,16%, năm 2013 gia tăng lên một cách mạnh mẽ lên 29,11%; góp phần tăng và đa dạng số lượng, lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp KTTN trên địa bàn.

Bảng 2.5. Tỷ lệ doanh nghiệp mới được thành lập

Chỉ tiêu	ĐVT	2009	2010	2011	2012	2013
Tổng số DN	Cái	198	241	257	276	395
DNTN mới thành lập	Cái	32	40	14	17	115
Tỷ lệ DN mới được thành lập trong tổng sốDN	%	16.16	16.60	5.45	6.16	29.11

Nguồn: Niên giám thống kê huyện Lê Thủy

2.2.2. Thực trạng quy mô các nguồn lực trong khu vực KTTN

a. *Vốn*

Nguồn vốn chủ sở hữu bình quân một doanh nghiệp thuộc KTTN trên địa bàn huyện Lê Thủy có quy mô khoảng 1 tỷ đồng, nguồn vốn này tăng không nhiều qua các năm, phần nào thể hiện nguồn lực tài chính không lớn.

Nguồn vốn chủ sở hữu bình quân một doanh nghiệp có xu hướng tăng qua các năm, trung bình đạt 12,53%. %.

Bảng 2.6. Vốn bình quân 1 doanh nghiệp phân theo ngành nghề kinh doanh thuộc khu vực KTTN

ĐVT: Triệu đồng

Ngành sản xuất	2011	2012	2013	% Tăng(+), giảm(-)		Tốc độ tăng bình quân
				2012 /2011	2013 /2012	
Vốn/1DN	833.2568	1080.94	1030.438	29.72	-4.67	11.35
CN-XD	1704.29	1790.37	3401.60	5.05	89.99	41.42
TM, DV	771.56	1028.49	870.22	33.30	-15.39	6.3
NN	-	-	-	-	-	-

Nguồn: Niên giám thống kê huyện Lê Thủy

Vì thế, với quy mô nguồn vốn như vậy thì đầu tư các hoạt động SXKD sẽ hạn chế, nhất là đổi mới công nghệ, dẫn đến khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp yếu kém.

b. Lao động

Nhìn chung số lượng lao động trong khu vực KTTN qua các năm không có sự thay đổi, 2011 là 2851 lao động, năm 2012 là 2820 lao động và năm 2013 là 2854 lao động.

Nếu phân theo lĩnh vực hoạt động, số lượng lao động trong khu vực TM-DV chiếm tỷ trọng lớn nhất, năm 2013 có 2256 lao động, chiếm tỷ trọng 79,05%. Số lao động làm việc trong lĩnh vực CN-XD chiếm tỷ trọng khoảng 22% và có giảm nhẹ trong giai đoạn 2011-2013.

Tốc độ tăng số lượng lao động trong khu vực KTTN nếu phân theo lĩnh vực hoạt động có sự gia tăng không đồng đều, cụ thể: Tổng số lượng lao động năm 2012 tăng (-1,09%) so với năm 2011 và năm 2013 tăng 1,21% so với năm 2012.

c. Nguồn lực vật chất

Cơ sở hạ tầng của doanh nghiệp trong khu vực KTTN trên địa bàn hiện nay đã cũ kỹ, và quy mô còn nhỏ chưa phù hợp với tình hình hoạt động sản xuất ngày một gia tăng. Bên cạnh đó, máy móc thiết bị phần lớn nhập từ Trung Quốc và hiện nay đã lạc hậu nếu sửa chữa thì tốn phần chi phí không nhỏ.

d. Công nghệ

Việc đầu tư đổi mới công nghệ phục vụ quá trình sản xuất của các doanh nghiệp đã có kết quả tích cực; nhiều doanh nghiệp đã đổi mới công nghệ, áp dụng công nghệ sản xuất tiên tiến vào quá trình sản xuất kinh doanh làm tăng sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hóa dịch vụ trên thị trường.

2.2.3. Các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh chủ yếu

a. Phân theo loại hình doanh nghiệp

Những năm gần đây, các doanh nghiệp trong khu vực KTTN phát triển khá nhanh về số lượng và mở rộng lĩnh vực sản xuất kinh

doanh. Loại hình công ty TNHH chiếm ưu thế tuyệt đối, được các nhà đầu tư quan tâm nhất. Điều đó thể hiện thế mạnh của loại hình doanh nghiệp này; loại hình này có bộ máy quản lý gọn nhẹ, hiệu quả, linh hoạt, mềm dẻo trong kinh doanh cũng như tìm kiếm thị trường, phù hợp với xu hướng hiện nay.

b. Phân theo lĩnh vực SXKD

Trong những năm qua, KTTN trên địa bàn huyện Lê Thủy đã và đang phát triển đa dạng về ngành nghề SXKD. Tỷ trọng doanh nghiệp trong khu vực KTTN có sự biến động theo chiều hướng tăng tỷ trọng ngành TM – DV.

2.2.4. Thực trạng về phát triển thị trường

Những năm qua, việc mở rộng thị trường trên địa bàn và các địa phương lân cận của các doanh nghiệp thuộc khu vực KTTN đang gặp nhiều trở ngại không nhỏ.

Nhìn chung doanh thu của doanh nghiệp trong khu vực KTTN có xu hướng tăng rõ rệt, năm 2009 đạt doanh thu 201817 triệu đồng, năm 2011 có sự tăng mạnh lên đến 274159 triệu đồng, và năm 2013 có doanh thu đạt lần lượt là 384349 triệu đồng.

Xét về tỷ trọng doanh thu của doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực kinh doanh, lĩnh vực DV-TM luôn chiếm tỷ trọng lớn và có xu hướng tăng qua các năm.

2.2.5. Thực trạng về liên kết giữa các cơ sở sản xuất kinh doanh

Trên địa bàn huyện Lê Thủy, chưa có một hiệp hội nào liên kết các doanh nghiệp với nhau, chỉ có một số doanh nghiệp tham gia hiệp hội do chính quyền địa phương thành lập, nhưng hoạt động của hiệp hội này chỉ mang tính cầm chừng, chưa đưa lại hiệu quả. Các doanh nghiệp chưa thiết lập được mối quan hệ với các doanh nghiệp khác, hợp tác với các thành phần kinh tế khác.

2.2.6. Thực trạng kết quả sản xuất của khu vực kinh tế tư nhân trong thời gian qua

a. Thực trạng kết quả sản xuất kinh doanh

- Về số lượng các sản phẩm chủ yếu khu vực KTTN

Các doanh nghiệp trong khu vực KTTN trong thời gian qua đã tạo ra khối lượng sản phẩm hàng hóa lớn cung cấp cho xã hội; giai đoạn gần đây, nhiều doanh nghiệp mới được hình thành đã từng bước ổn định về sản xuất, mạnh dạn đầu tư trang thiết bị, công nghệ hiện đại nên sản phẩm ngày càng phong phú và đa dạng.

- Về giá trị sản xuất của khu vực KTTN phân theo thành phần kinh tế trong thời gian qua

Giá trị sản xuất trên địa bàn huyện Lệ Thủy chủ yếu từ thành phần kinh tế ngoài nhà nước đem lại. Kinh tế tư nhân tạo ra giá trị sản xuất còn khiêm tốn so với thành phần Kinh tế cá thể, năm 2013 giá trị sản xuất đạt đến 384.347 triệu đồng chiếm tỷ trọng 24,3%.

Bảng 2.20. Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn huyện Lệ Thủy phân theo thành phần kinh tế

DVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	2009	2010	2011	2012	2013
Tổng	756236	912637	1086255	1365042	1581688
Nhà nước	61536	85325	102815	186659	235547
Tỷ lệ (%)	8.14	9.35	9.47	13.67	14.89
Kinh tế tư nhân	161325	213568	274159	332579	384347
Tỷ lệ (%)	21.33	23.40	25.24	24.36	24.30
Kinh tế tập thể	898	1036	1615	2813	2548
Tỷ lệ (%)	0.12	0.11	0.15	0.21	0.16
Kinh tế cá thể	532477	612708	707666	842991	959246
Tỷ lệ (%)	70.41	67.14	65.15	61.76	60.65

Nguồn: Niên giám thống kê huyện Lệ Thủy

- Về lợi nhuận sau thuế của 1 doanh nghiệp

Nhìn chung, lợi nhuận của các doanh nghiệp KTTN đều có xu

hướng tăng qua các năm 2009 lợi nhuận đạt 76 triệu đồng, năm 2012 tăng đạt 86 triệu đồng năm 2011 và năm 2013 đạt 96 triệu đồng.

b. Thực trạng thu nhập của người lao động

Trong những năm vừa qua, thu nhập của người lao động từng bước cải thiện và nâng dần qua các năm, thu nhập của người lao động thuộc CTCP là lớn nhất, tiếp đến người lao động làm việc trong công ty TNHH và cuối cùng là DNNT.

c. Nộp ngân sách nhà nước của khu vực KTTN

Trong những năm qua, đóng góp vào ngân sách nhà nước của khu vực KTTN có xu hướng tăng lên. Điều này thể hiện khu vực này hoạt động SXKD hiệu quả và ý thức của các chủ doanh nghiệp trong thực hiện nghĩa vụ của nhà nước.

2.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LỆ THỦY, TỈNH QUẢNG BÌNH

2.3.1. Thành tựu

- Số lượng doanh nghiệp trong khu vực KTTN trên địa bàn huyện Lệ Thủy tăng nhanh qua các năm.
- Quy mô nguồn lực doanh nghiệp trong khu vực KTTN có sự gia tăng đáng kể qua các năm.
- Hình thức tổ chức SXKD của doanh nghiệp trên địa bàn ngày càng tăng nhanh về số lượng và mở rộng lĩnh vực SXKD.
- Thị trường của các doanh nghiệp KTTN đã từng bước mở rộng và phát triển qua các năm
- Liên kết giữa các doanh nghiệp trong những năm qua đã từng bước phát triển.
- Sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thuộc khu vực KTTN trong những năm vừa qua đạt kết quả cao.

2.3.2. Hạn chế

- Doanh nghiệp thuộc khu vực KTTN trên địa bàn huyện chủ yếu doanh nghiệp vừa và nhỏ.

- Quy mô các nguồn lực trong khu vực KTTN còn nhiều hạn chế.

- Về mở rộng thị trường: Các doanh nghiệp thuộc khu vực KTTN đang gặp nhiều trở ngại không nhỏ.

- Về liên kết: Các doanh nghiệp thiếu tính chủ động, chưa thiết lập được mối quan hệ với các doanh nghiệp khác, hợp tác với các thành phần kinh tế khác

- Số lượng sản phẩm hàng hóa dịch vụ còn ít, chất lượng sản phẩm hàng hóa dịch vụ đa phần còn thấp; thu nhập của người lao động so với các địa phương trong khu vực là chưa cao, nộp ngân sách nhà nước còn thấp.

2.4. NGUYÊN NHÂN CỦA NHỮNG HẠN CHẾ TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN

2.4.1. Nguyên nhân từ phía cơ sở sản xuất kinh doanh

a. Yếu tố Vốn

Đa số các doanh nghiệp có vốn nhỏ, quy mô SXKD không lớn, bên cạnh đó chi phí sản xuất khá cao nên kết quả và hiệu quả kinh tế của doanh nghiệp thấp.

b. Yếu tố lao động

Các doanh nghiệp chủ yếu sử dụng lao động có tay nghề không cao, tỷ lệ lao động qua đào tạo thấp nên năng suất lao động thấp.

c. Trình độ, năng lực quản lý của chủ doanh nghiệp

- Hầu hết chủ doanh nghiệp còn thiếu trình độ và kinh nghiệm về nhiều mặt, từ kỹ năng quản lý đến hiểu biết về công nghệ và thị trường.

- Chủ doanh nghiệp vẫn thích thú với lợi ích ngắn hạn và sẵn

sàng đổi cơ hội đầu tư và lợi ích dài hạn để lấy cơ hội đầu tư và lợi ích ngắn hạn.

d. Tính liên kết

Các doanh nghiệp thiếu tính chủ động, chưa thiết lập được mối quan hệ với các doanh nghiệp khác, hợp tác với các thành phần kinh tế khác.

e. Ứng dụng khoa học công nghệ

- Hầu như khu vực KTTN trên địa bàn chưa tham gia vào hoạt động nghiên cứu và triển khai công nghệ sản xuất.

- Doanh nghiệp đổi mới công nghệ thường thụ động, mang tính tình huống, do nhu cầu phát sinh trong quá trình sản xuất, không có kế hoạch dài hạn.

2.4.2. Nguyên nhân từ môi trường kinh doanh

a. Thủ tục hành chính và cơ chế chính sách

Thủ tục hành chính còn nhiều bất cập, chính sách tín dụng và nguồn nhân lực chưa thiết thực.

b. Cơ sở hạ tầng

- Cơ sở hạ tầng còn yếu kém; nhiều hệ thống giao thông, chợ... đã bị xuống cấp, tỷ lệ xây mới còn thấp.

- Quy hoạch phát triển cơ sở hạ tầng vẫn còn chậm, hệ thống kho tàng bến bãi còn đơn giản.

c. Thị trường tiêu thụ.

Thị trường trên địa bàn huyện và các vùng lân cận còn quá nhỏ bé và tăng trưởng chậm do thu nhập của người dân còn thấp.

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LỆ THỦY, TỈNH QUẢNG BÌNH TRONG THỜI GIAN TỚI

3.1. CĂN CỨ ĐỂ XÂY DỰNG GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LỆ THỦY, TỈNH QUẢNG BÌNH

3.1.1. Căn cứ vào xu hướng phát triển của kinh tế tư nhân

- Phát triển kinh tế tư nhân - xu thế tất yếu trong nền kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay.

- Mức độ đóng góp của KTTN vào tổng sản phẩm trong nước luôn chiếm tỷ trọng lớn và tăng liên tục qua các năm.

- Trong những năm qua, số lượng các doanh nghiệp trong khu vực KTTN tăng lên trong khi kinh tế tập thể và kinh tế nhà nước đang có xu hướng giảm số lượng.

- Khu vực KTTN đóng góp nhiều nhất vào GDP và tạo ra việc làm nhiều nhất, xấp xỉ 50% GDP và gần 90% số lao động.

3.1.2. Căn cứ vào chiến lược phát triển kinh tế tư nhân của huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình

3.1.3. Một số quy định có tính nguyên tắc khi đề ra giải pháp

Một là, phát triển kinh tế tư nhân - xu thế tất yếu trong nền kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay trở thành động lực lớn đẩy nhanh sự phát triển của nền kinh tế.

Hai là, phát triển KTTN trên địa bàn huyện Lệ Thủy phải được đặt trong và tuân thủ các nội dung của Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Bình đến năm 2020.

Ba là, phát triển KTTN trên địa bàn huyện Lệ Thủy phải gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, phòng chống giảm nhẹ thiên tai.

Bốn là, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho KTTN đầu tư SXKD, đồng thời tăng cường sự quản lý của nhà nước để kinh tế huyện Lệ Thủy đi theo chiến lược đã vạch ra.

Năm là, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, phát huy vai trò của tổ chức chính trị-xã hội và các hiệp hội doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp trong khu vực KTTN.

Sáu là, phát triển KTTN phải phù hợp với chính sách của Đảng, pháp luật nhà nước, phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa cũng như cam kết và thông lệ của quốc tế.

3.2. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LỆ THỦY, TỈNH QUẢNG BÌNH

3.2.1. Gia tăng số lượng các cơ sở sản xuất kinh doanh

a. Cải cách, nâng cao chất lượng thủ tục hành chính công

Đổi mới phương thức quản lý kinh tế của Nhà nước theo hướng tạo điều kiện cho mọi doanh nghiệp được tự do kinh doanh theo pháp luật, bình đẳng, cùng có lợi.

Cần tiếp tục đẩy mạnh cải cách nền hành chính, đặc biệt coi trọng cải cách thủ tục hành chính, xây dựng bộ máy quản lý nhà nước trong sạch, nâng cao trình độ nắm và thi hành pháp luật của đội ngũ công chức quản lý nhà nước có liên quan trực tiếp đối với KTTN.

Thực hiện có hiệu quả mô hình “một cửa” trong các lĩnh vực đăng ký kinh doanh, xét cấp ưu đãi đầu tư, cấp mã số thuế, giấy phép kinh doanh, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh.

Đối với cán bộ có những hành vi những nhiều, hách dịch... cần có chế tài xử lý nghiêm khắc.

b. Phát triển cơ sở hạ tầng, tạo môi trường hấp dẫn thu hút phát triển kinh tế tư nhân

Phát triển cơ sở hạ tầng phải có chiến lược cụ thể, trong từng giai đoạn cụ thể và phải gắn liền với bảo vệ môi trường sinh thái.

3.2.2. Gia tăng quy mô các yếu tố nguồn lực

a. Gia tăng và sử dụng hiệu quả nguồn vốn

- Chính quyền địa phương tạo mọi điều kiện thuận lợi cho khu vực KTTN tiếp cận với các nguồn vốn tín dụng, hỗ trợ về vốn.

- Thành lập quỹ tín dụng riêng cho các doanh nghiệp KTTN, giúp các doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn vay tại các ngân hàng thông qua bảo lãnh tín dụng.

b. Phát triển nguồn nhân lực

* Đối với chính quyền địa phương:

- Cần thống nhất quy hoạch và chiến lược phát triển kinh tế xã hội chung cho vùng.

- Đầu tư mở rộng các trường nghề, đào tạo cán bộ đào tạo nghề để đáp ứng nhu cầu học nghề ngày càng tăng qua các năm và nâng cao chất lượng giảng dạy.

- Thành lập các trung tâm xúc tiến kết hợp với tuyển chọn, đào tạo nghề cho người lao động, liên kết với các doanh nghiệp.

* Đối với doanh nghiệp:

- Cần xác định rõ mục tiêu của đào tạo nguồn nhân lực là tạo ra lao động có tay nghề cao, có trình độ, có năng lực... để đáp ứng đặc điểm của công việc

- Đào tạo lao động cho doanh nghiệp cần phối hợp với các cơ sở đào tạo, các hiệp hội để xây dựng các danh mục ngành nghề cần đào tạo, chương trình đào tạo sao cho phù hợp và xác thực với nhu cầu của đơn vị.

- Cải thiện điều kiện làm việc sẽ phát huy tính sáng tạo làm tăng năng suất lao động.

- Cần xây dựng , hoàn thiện bộ máy quản lý doanh nghiệp.

c. Phát triển nguồn lực vật chất.

- Chính quyền cần có giải pháp xây dựng hạ tầng SXKD, tạo thuận lợi cho việc phát triển các ngành nghề trên địa bàn.

- Chính quyền địa phương cần hỗ trợ cho các doanh nghiệp về tài chính thông qua quỹ, ngân hàng chính sách... để doanh nghiệp thay thế máy móc lạc hậu, tăng sức cạnh tranh của doanh nghiệp trên địa bàn.

d. Đầu tư đổi mới công nghệ và ứng dụng công nghệ thông tin

3.2.3. Phát triển các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh

- Doanh nghiệp trong khu vực KTTN cần có chiến lược đầu tư dài hạn hơn, tăng cường hình thức tổ chức kinh tế hợp tác... để tăng quy mô SXKD.

- Để tăng tính cạnh tranh của loại hình doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp cần đào tạo lao động, tuyển lao động có tay nghề cao, nâng cao năng lực quản lý của ban quản trị doanh nghiệp.

3.2.4. Phát triển thị trường

a. Tăng cường xúc tiến thương mại

- Doanh nghiệp cần trích phần kinh phí để nghiên cứu thị trường trên địa bàn và các vùng lân cận.

- Tăng cường đầu tư, đổi mới công nghệ, xây dựng hệ thống đo lường chất lượng sản phẩm nhằm tăng năng suất, hạ giá thành sản phẩm, nâng cao chất lượng hàng hóa để từ đó tăng sức cạnh tranh

trên thị trường, góp phần giữ vững và chiếm lĩnh thị trường trong và ngoài địa phương.

b. Xây dựng hệ thống chăm sóc khách hàng

- Cần nắm bắt những sự kiện quan trọng, tham gia vào các chương trình và các sự kiện trên địa bàn hoạt động của doanh nghiệp để nhân viên có thể gặp gỡ, tương tác với mọi khách hàng tốt nhất.

- Mọi nhân viên trong doanh nghiệp cần nhận thức rõ chăm sóc khách hàng không chỉ đơn thuần là nhiệm vụ của các nhân viên bán hàng hay các nhân viên thường xuyên tiếp xúc với khách hàng.

- Doanh nghiệp tiếp tục tiến hành và mở rộng thu thập thông tin khách hàng, cập nhập liên tục tất cả những yếu tố về khách hàng liên quan đến hàng hóa sản phẩm của doanh nghiệp.

3.2.5. Tăng cường liên kết giữa các doanh nghiệp

- Các doanh nghiệp cần nhận thức đúng đắn hơn về liên kết kinh tế.

- Chính quyền địa phương cần tạo mọi điều kiện thuận lợi để xuất hiện nhiều hiệp hội liên kết doanh nghiệp, đồng thời chủ doanh nghiệp cần tích cực tham gia vào các hiệp hội.

- Chính quyền địa phương cần phổ biến các thông tin chính sách trong việc khuyến khích các doanh nghiệp KTTN tham gia vào liên kết, có các ưu đãi với các doanh nghiệp tham gia vào các hiệp hội.

- Tăng cường công tác tuyên truyền về vai trò của hiệp hội, giúp doanh nghiệp thấy được vai trò và tính tất yếu phải tham gia vào hiệp hội.

- Các hiệp hội cần tích cực tham gia vào quá trình hoạch định chính sách và pháp luật kinh tế có liên quan đến hoạt động SXKD của doanh nghiệp trên địa bàn; các hiệp hội thực sự là người

đại diện cho doanh nghiệp.

- Nâng cao năng lực liên kết của các chủ thể kinh tế thông qua đổi mới công nghệ, trình độ lao động, năng lực quản lý và sức cạnh tranh của doanh nghiệp.

3.2.6. Gia tăng kết quả và hiệu quả sản xuất kinh doanh

a. Xây dựng chiến lược sản xuất kinh doanh hợp lý

- Xây dựng chiến lược phải có chiến lược dự phòng trong tình huống xấu nhất xảy ra đối với doanh nghiệp thì sẽ có chiến lược thay thế tương ứng với một số tình huống.

- Xây dựng chiến lược SXKD cần phải có sự kết hợp hài hòa giữa hai loại chiến lược. Chiến lược kinh doanh chung và chiến lược kinh doanh bộ phận.

- Doanh nghiệp cần phối hợp với các cơ sở đào tạo, các hiệp hội để xây dựng danh mục ngành nghề cần đào tạo, chương trình đào tạo sao cho phù hợp với nhu cầu và chiến lược SXKD của đơn vị.

- Các doanh nghiệp cần xây dựng chiến lược bên ngoài doanh nghiệp. Đây là mối quan hệ giữa doanh nghiệp với các cơ quan, tổ chức chính quyền, các đơn vị kinh tế khác.

b. Nâng cao năng lực và hiệu quả cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường.

- Thứ nhất, doanh nghiệp phải đầu tư cho giai đoạn nghiên cứu để nắm bắt xu hướng thay đổi của nhu cầu thị trường

- Thứ hai, là áp dụng các công nghệ phù hợp, vừa bảo đảm tạo ra các sản phẩm có chất lượng đáp ứng nhu cầu của thị trường, vừa có chi phí sản xuất thấp.

- Thứ ba, thương mại điện tử, hệ thống giao hàng tại nhà theo đặt hàng qua điện thoại, thiết lập mạng lưới tiêu thụ hiệu quả.

KẾT LUẬN

Trong những năm vừa qua, khu vực KTTN trên địa bàn huyện Lệ Thủy đã đạt được những thành tựu nhất định. Góp phần vào tăng trưởng kinh tế, giải quyết việc làm cho lao động trên địa bàn, tăng thu nhập cải thiện đời sống người dân, đóng góp cho ngân sách nhà nước. Đồng thời, khu vực KTTN thúc đẩy cạnh tranh và hội nhập của nền kinh tế, tạo sức ép đối với các doanh nghiệp nhà nước, thúc đẩy cải cách hành chính, hình thành môi trường kinh doanh bình đẳng.

Tuy nhiên, bên cạnh đó khu vực KTTN vẫn tồn tại nhiều hạn chế như: Quy mô doanh nghiệp còn rất nhỏ, chưa có doanh nghiệp mũi nhọn, cơ cấu loại hình sở hữu và lĩnh vực kinh doanh chưa đồng đều, nội lực doanh nghiệp còn yếu, hạn chế trong khả năng tiếp cận thông tin và mở rộng thị trường, số lượng các hiệp hội liên kết doanh nghiệp còn ít, kết quả và hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp...

Ngoài những rào cản về quan điểm, thể chế chính sách thì sự yếu kém nội tại của các doanh nghiệp KTTN trên địa bàn huyện Lệ Thủy trong giai đoạn vừa qua, khiến khu vực KTTN chưa phát huy vai trò là động lực chính đối với phát triển nền kinh tế; vì vậy đòi hỏi sự thay đổi về quan điểm, chính sách của nhà nước về khu vực KTTN cũng như cần sự nỗ lực mạnh mẽ của chính doanh nghiệp KTTN nhằm thúc đẩy doanh nghiệp KTTN phát triển.